

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 7688618621 ngày 14 tháng 5 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp có thời hạn hoạt động là 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 23 tháng 5 năm 2018

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18.05.2021)
Ông Bùi Văn Đản	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18.05.2021)
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21.04.2021)
Ông Bùi Tường Định	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18.05.2021)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Bá	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18.05.2021)
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18.05.2021)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16.05.2021)
Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16.05.2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
-----------------	----------

Trụ sở chính

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Nguyên Vũ
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11084
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		794.086.586.503	899.326.371.065
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	188.175.371.185	443.919.521.397
111	Tiền		28.175.371.185	26.631.521.397
112	Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	417.288.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		64.288.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	64.288.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		469.128.654.710	420.227.956.117
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	452.901.612.824	398.472.148.574
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.765.409.762	6.951.949.575
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	5.461.632.124	14.803.857.968
140	Hàng tồn kho	9	49.304.740.659	27.440.723.327
141	Hàng tồn kho		52.999.709.571	31.135.692.239
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.694.968.912)	(3.694.968.912)
150	Tài sản ngắn hạn khác		23.189.819.949	7.738.170.224
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	9.961.793.615	7.564.714.052
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	13.228.026.334	173.456.172
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		311.102.599.532	164.359.231.889
210	Các khoản phải thu dài hạn		25.000.000	280.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	25.000.000	280.000.000
220	Tài sản cố định		271.669.634.057	137.602.145.406
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	234.922.057.311	101.050.432.674
222	Nguyên giá		1.023.054.985.737	834.003.040.175
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(788.132.928.426)	(732.952.607.501)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	36.747.576.746	36.551.712.732
228	Nguyên giá		42.446.806.700	41.523.806.700
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.699.229.954)	(4.972.093.968)
240	Tài sản dở dang dài hạn		23.222.533.097	15.010.529.343
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	23.222.533.097	15.010.529.343
260	Tài sản dài hạn khác		16.185.432.378	11.466.557.140
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	4.694.401.087	6.249.561.340
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	11.491.031.291	5.216.995.800
270	TỔNG TÀI SẢN		1.105.189.186.035	1.063.685.602.954

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

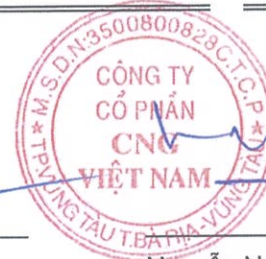
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		624.898.503.908	554.331.047.412
310	Nợ ngắn hạn		607.122.380.608	536.554.924.112
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	451.942.763.171	455.816.910.113
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	18.637.121.841	17.912.019.411
314	Phải trả người lao động		28.883.413.643	16.337.019.832
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	39.798.112.648	5.110.093.841
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	55.628.586.848	37.524.934.491
320	Vay ngắn hạn	18	8.853.272.497	2.000.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	3.379.109.960	1.853.946.424
330	Nợ dài hạn		17.776.123.300	17.776.123.300
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	17.776.123.300	17.776.123.300
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		480.290.682.127	509.354.555.542
410	Vốn chủ sở hữu		480.290.682.127	509.354.555.542
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	270.000.000.000	270.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		270.000.000.000	270.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.695.680.000	1.695.680.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	9.179.045.649	9.179.045.649
415	Cổ phiếu quỹ	22	(3.270.000)	(3.270.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	141.754.424.213	131.552.930.735
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	57.664.802.265	96.930.169.158
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		26.818.166.144	54.922.701.766
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		30.846.636.121	42.007.467.392
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.105.189.186.035	1.063.685.602.954



 Trần Ngọc Lan
 Người lập



 Nguyễn Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Nguyên Vũ
 Phó Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.485.211.844.545	1.034.469.813.690
10	Doanh thu thuần về bán hàng	26 1.485.211.844.545	1.034.469.813.690
11	Giá vốn hàng bán	27 (1.388.414.900.458)	(976.970.719.126)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	96.796.944.087	57.499.094.564
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 2.545.501.737	6.182.631.233
22	Chi phí tài chính	(422.046.865)	(1.089.809)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	421.917.808	-
25	Chi phí bán hàng	29 (10.638.211.949)	(10.158.758.606)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (37.431.340.406)	(36.547.649.561)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50.850.846.604	16.974.227.821
31	Thu nhập khác	45.126.397	261.826.363
32	Chi phí khác	(1.608.678.151)	(57.693.643)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(1.563.551.754)	204.132.720
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.287.294.850	17.178.360.541
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (18.714.694.220)	(3.635.672.660)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	20, 31 6.274.035.491	705.886.302
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.846.636.121	14.248.574.183
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 1.142	252
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 1.142	252



Trần Ngọc Lan
Người lập





Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyên Vũ
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.287.294.850	17.178.360.541
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	55.907.456.911	22.841.641.542
03	Các khoản dự phòng	-	(749.790.979)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	342.917	(1.086.963)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.545.501.737)	(6.421.544.270)
06	Chi phí lãi vay	421.917.808	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	103.071.510.749	32.847.579.871
09	Tăng các khoản phải thu	(61.720.223.001)	(95.772.721.809)
10	Tăng hàng tồn kho	(21.864.017.332)	(38.500.825)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(2.406.872.027)	123.068.868.234
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(841.919.310)	2.771.671.177
14	Tiền lãi vay đã trả	(421.917.808)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b) (12.725.645.468)	(9.858.937.252)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.386.000.000)	(10.863.842.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.295.084.197)	42.154.116.896
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(193.579.451.578)	(7.624.136.363)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	240.000.000
23	Chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(64.288.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	2.565.455.983	6.181.544.270
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(255.301.995.595)	(1.202.592.093)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ đi vay	18 140.728.272.497	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(133.875.000.000)	-
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	23 -	(26.999.673.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	6.853.272.497	(26.999.673.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(255.743.807.295)	13.951.851.803
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 443.919.521.397	377.381.771.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(342.917)	1.086.963
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 188.175.371.185	391.334.709.976

Trần Ngọc Lan
Người lập

Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyên Vũ
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 7688618621 ngày 14 tháng 5 năm 2018 để thực hiện các dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian thực hiện hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 273 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 268 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm kế toán	3 – 8 năm

Đối với các TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 41 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê đất trả trước và chi phí bảo hiểm. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một năm trở lên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	504.568.339	311.969.796
Tiền gửi ngân hàng	27.670.802.846	26.319.551.601
Các khoản tương đương tiền (*)	160.000.000.000	417.288.000.000
	<u>188.175.371.185</u>	<u>443.919.521.397</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 2,9% đến 4%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,5% đến 4,8%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	443.120.595.489	374.997.582.268
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	91.849.336.622	85.805.924.873
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	111.422.260.561	73.998.670.990
Khác	239.848.998.306	215.192.986.405
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.781.017.335	23.474.566.306
	<u>452.901.612.824</u>	<u>398.472.148.574</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 10.985.045.992 đồng và 45.378.182.269 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	8.192.440.194	6.298.872.675
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Xuân Sơn	1.650.000.000	-
Khác	922.969.568	653.076.900
	<u>10.765.409.762</u>	<u>6.951.949.575</u>

7 PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược	684.055.500	-	12.538.773.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	540.816.877	-	560.771.123	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.682.833.581	-	196.990.000	-
Khác	1.553.926.166	-	1.507.323.845	-
	<u>5.461.632.124</u>	<u>-</u>	<u>14.803.857.968</u>	<u>-</u>
(b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	<u>25.000.000</u>	<u>-</u>	<u>280.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ QUÁ HẠN

	Tại ngày 30.6.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	4.894.047.986	4.894.047.986	-	Dưới 40 ngày
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	4.422.766.020	4.422.766.020	-	Dưới 40 ngày
Các khách hàng khác	1.668.231.986	1.668.231.986	-	Dưới 60 ngày
	<u>10.985.045.992</u>	<u>10.985.045.992</u>	<u>-</u>	
	Tại ngày 31.12.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	24.721.508.489	24.721.508.489	-	Dưới 90 ngày
Các khách hàng khác	20.656.673.780	20.656.673.780	-	Dưới 40 ngày
	<u>45.378.182.269</u>	<u>45.378.182.269</u>	<u>-</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	42.916.450.555	(3.671.480.331)	22.952.080.754	(3.671.480.331)
Công cụ, dụng cụ	270.529.597	(23.488.581)	250.389.259	(23.488.581)
Thành phẩm	9.722.880.070	-	7.927.456.978	-
Hàng hóa	89.849.349	-	5.765.248	-
	<u>52.999.709.571</u>	<u>(3.694.968.912)</u>	<u>31.135.692.239</u>	<u>(3.694.968.912)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí quảng cáo	5.852.430.594	1.855.355.143
Chi phí bảo hiểm	3.390.146.235	5.450.865.280
Chi phí thuê hoạt động	713.920.235	60.296.997
Khác	5.296.551	198.196.632
	<u>9.961.793.615</u>	<u>7.564.714.052</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê đất (*)	3.845.442.754	3.893.311.336
Khác	848.958.333	2.356.250.004
	<u>4.694.401.087</u>	<u>6.249.561.340</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện tiền thuê lô đất tại Long An theo Hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.814.275.392	16.812.857.815
Tăng	12.081.012.121	14.264.875.756
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.239.092.811)	(17.263.458.179)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.656.194.702</u>	<u>13.814.275.392</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
		Nguyên giá					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	19.209.569.365	377.772.292.286	434.226.323.431	2.794.855.093	834.003.040.175
		Tăng trong kỳ	-	185.246.906.915	4.348.205.247	120.540.909	189.715.653.071
		Khác	-	(663.707.509)	-	-	(663.707.509)
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.209.569.365	562.355.491.692	438.574.528.678	2.915.396.002	1.023.054.985.737
		Khấu hao lũy kế					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.598.286.545	297.495.518.677	425.554.446.037	2.304.356.242	732.952.607.501
		Khấu hao trong kỳ	254.695.458	49.901.236.471	4.877.696.520	146.692.476	55.180.320.925
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.852.982.003	347.396.755.148	430.432.142.557	2.451.048.718	788.132.928.426
		Giá trị còn lại					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.611.282.820	80.276.773.609	8.671.877.394	490.498.851	101.050.432.674
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	11.356.587.362	214.958.736.544	8.142.386.121	464.347.284	234.922.057.311

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 559.840.898.453 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 548.646.673.033 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	39.798.000.000	1.725.806.700	41.523.806.700
Tăng trong kỳ	-	923.000.000	923.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	39.798.000.000	2.648.806.700	42.446.806.700
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.882.731.712	1.089.362.256	4.972.093.968
Khấu hao trong kỳ	485.341.464	241.794.522	727.135.986
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.368.073.176	1.331.156.778	5.699.229.954
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	35.915.268.288	636.444.444	36.551.712.732
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	35.429.926.824	1.317.649.922	36.747.576.746
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.009.806.700 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại lần lượt là 35.429.926.824 đồng và 35.915.268.288 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án Văn phòng Công ty	23.222.533.097	14.426.656.798
Dự án khác	-	583.872.545
	<hr/>	<hr/>
	23.222.533.097	15.010.529.343
	<hr/>	<hr/>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	15.010.529.343	1.575.260.907
Tăng trong kỳ/năm	8.212.003.754	20.225.268.435
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(6.789.999.999)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.222.533.097</u>	<u>15.010.529.343</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	46.619.749.456	46.619.749.456	49.788.558.402	49.788.558.402
Công ty Tư nhân				
Thành Đại Nghĩa	13.372.543.777	13.372.543.777	12.439.014.828	12.439.014.828
Công ty Cổ phần				
Đầu tư và Xuất				
nhập khẩu Khí hóa				
lồng Hà Nội	5.758.750.721	5.758.750.721	10.234.485.992	10.234.485.992
Khác	27.488.454.958	27.488.454.958	27.115.057.582	27.115.057.582
Bên liên quan				
(Thuyết minh 34(b))	405.323.013.715	405.323.013.715	406.028.351.711	406.028.351.711
	<u>451.942.763.171</u>	<u>451.942.763.171</u>	<u>455.816.910.113</u>	<u>455.816.910.113</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	24.369.756.744	-
Chi phí thuê bồn và đầu kéo	4.250.429.628	-
Chi phí hội nghị	4.100.000.000	-
Chi phí bảo hộ lao động	2.500.000.000	-
Khác	4.577.926.276	5.110.093.841
	<u>39.798.112.648</u>	<u>5.110.093.841</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	173.456.172	179.129.517.719	-	(166.074.947.557)	13.228.026.334
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.381.847.051	173.100.054.531	(11.112.182.996)	(166.074.947.557)	2.294.771.029
Thuế thu nhập cá nhân	1.411.791.539	1.804.798.025	(2.981.668.325)	-	234.921.239
Thuế TNDN	10.118.380.821	18.714.694.220	(12.725.645.468)	-	16.107.429.573
Khác	-	11.081.155	(11.081.155)	-	-
	17.912.019.411	193.630.627.931	(26.830.577.944)	(166.074.947.557)	18.637.121.841

Theo Thông báo số 199/TB-KTNN ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Kiểm toán nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2020, Công ty đã nộp thêm thuế TNDN và thuế GTGT với số tiền lần lượt là 4.993.784.556 đồng và 1.607.608.165 đồng.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	36.754.800.590
Cố tức phải trả (Thuyết minh 23)	54.263.170.500	263.824.500
Khác	1.365.416.348	506.309.401
	<u>55.628.586.848</u>	<u>37.524.934.491</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.853.946.424	72.748.178
Trích quỹ từ LNST (Thuyết minh 22)	11.911.163.536	17.005.468.531
Quỹ đã sử dụng trong kỳ/năm	(10.386.000.000)	(15.224.270.285)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.379.109.960</u>	<u>1.853.946.424</u>

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng	<u>2.000.000.000</u>	<u>140.728.272.497</u>	<u>(133.875.000.000)</u>	<u>8.853.272.497</u>

Đây là khoản vay chịu lãi suất 7.8%/năm và cố định 2 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong suốt thời hạn vay và được đảm bảo bằng của TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b)). Hạn mức tín dụng là 46.508.000.000 đồng nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng mới theo Hợp đồng vay số 0089/MDC/20/DAĐT ngày 6 tháng 8 năm 2020 và có thời hạn 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong năm và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016. Số dư quỹ dự phòng được trích lập không vượt quá 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp. Kể từ năm 2019, Công ty đã ngừng trích lập khoản dự phòng này để chờ hướng dẫn về đối tượng cần thực hiện trích lập theo quy định hiện hành.

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	11.491.031.291	5.216.995.800

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.216.995.800	4.639.238.192
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6.274.035.491	577.757.608
Số dư cuối kỳ/năm	11.491.031.291	5.216.995.800

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng, chủ yếu phát sinh từ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường và chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(327)	(327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>26.999.673</u>	<u>26.999.673</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 30.6.2021</u>		<u>Tại ngày 31.12.2020</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.120.000	56	15.120.000	56
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	11.670	0,04	2.590.570	9,59
America LLC	40	0,00	871.200	3,23
Cổ đông khác	11.867.963	43,96	8.417.903	31,18
Cổ phiếu quỹ	327	0,00	327	0,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>27.000.000</u>	<u>100</u>	<u>27.000.000</u>	<u>100</u>

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	114.683.475.349	147.296.808.183	542.851.739.181
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	51.007.467.392	51.007.467.392
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(67.499.182.500)	(67.499.182.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	16.869.455.386	(16.869.455.386)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(17.005.468.531)	(17.005.468.531)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	131.552.930.735	96.930.169.158	509.354.555.542
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	36.846.636.121	36.846.636.121
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	(53.999.346.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.201.493.478	(10.201.493.478)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(11.911.163.536)	(11.911.163.536)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	141.754.424.213	57.664.802.265	480.290.682.127

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển và trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2020 với số tiền lần lượt là 10.201.493.478 đồng và 5.911.163.536 đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2022.
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 53.999.346.000 đồng, tương ứng với 20% vốn điều lệ.

23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	263.824.500	269.908.875
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	53.999.346.000	67.499.182.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(67.505.266.875)
	<u>54.263.170.500</u>	<u>263.824.500</u>

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	36.846.636.121	14.248.574.183
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(7.455.581.768)
	<u>30.846.636.121</u>	<u>6.792.992.415</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.142</u>	<u>252</u>

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 252 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 417 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ là 2.981,88 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.868 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 35(b).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.462.635.422.118	958.023.666.551
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	22.576.422.427	76.446.147.139
	<u>1.485.211.844.545</u>	<u>1.034.469.813.690</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.368.105.564.429	903.790.870.547
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.309.336.029	73.179.848.579
	<u>1.388.414.900.458</u>	<u>976.970.719.126</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.545.501.737	6.181.544.270
Khác	-	1.086.963
	<u>2.545.501.737</u>	<u>6.182.631.233</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.946.896.182	5.906.773.714
Chi phí nhân viên	3.901.022.688	2.557.172.242
Khác	1.790.293.079	1.694.812.650
	<u>10.638.211.949</u>	<u>10.158.758.606</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	17.912.843.060	17.587.591.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.810.519.729	6.805.184.974
Chi phí dịch vụ tòa nhà	1.390.185.749	1.281.752.830
Chi phí dịch vụ tiện ích	1.067.950.908	1.152.888.635
Chi phí khấu hao	719.276.586	950.686.742
Hoàn nhập dự phòng	-	(749.790.979)
Khác	9.530.564.374	9.519.335.488
	<u>37.431.340.406</u>	<u>36.547.649.561</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.287.294.850	17.178.360.541
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.857.458.970	3.435.672.108
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	98.122.517	214.681.296
Dự phòng thiếu của năm trước	2.488.297.350	-
Khác	(3.220.108)	(720.567.046)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>12.440.658.729</u>	<u>2.929.786.358</u>
(Thu nhập)/chi phí TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	18.714.694.220	3.635.672.660
Thuế TNDN - hoãn lại	(6.274.035.491)	(705.886.302)
	<u>12.440.658.729</u>	<u>2.929.786.358</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.095.372.261.506	763.073.839.592
Chi phí nhân viên	59.097.634.482	47.566.950.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.907.456.911	22.841.641.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.614.593.261	184.148.355.123
Khác	4.535.120.190	6.435.447.863
	<u>1.443.527.066.350</u>	<u>1.024.066.235.019</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LPG để phân phối cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 26 và 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do chiếm 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ/năm:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity America LLC	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Dịch vụ Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong tập đoàn
- Chi nhánh Miền Đông	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty trong tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong tập đoàn

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	VND	VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	69.606.755.955	-
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.054.218.678.731	681.840.841.055
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	19.822.450.371	57.780.200.714
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	7.994.526.365	11.050.606.440
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	7.335.511.750	3.612.502.267
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	4.442.742.582	3.678.695.632
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.440.390.834	45.204.164.754
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	225.462.819	565.983.543
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	192.476.183	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	8.509.665.401
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	519.153.820
	<u>1.095.672.239.635</u>	<u>812.761.813.626</u>
(iii) Mua tài sản cố định và công cụ dụng cụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	198.204.470.562	-
Viện Dầu khí Việt Nam	109.231.091	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	26.505.634.542
	<u>198.313.701.653</u>	<u>26.505.634.542</u>
(iv) Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.300.877.633	1.239.044.457

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020
	VND	VND
(v) Chi phí thương hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>326.851.777</u>	<u>538.048.402</u>
(vi) Cổ tức chi trả trong năm		
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	-	15.120.000.000
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	-	2.600.940.000
	<u>-</u>	<u>17.720.940.000</u>
(vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.548.994.388</u>	<u>4.024.154.209</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	<u>9.781.017.335</u>	<u>23.474.566.306</u>
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	391.914.201.020	361.411.082.309
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	6.999.279.405	12.114.957.239
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.511.779.600	1.350.172.900
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu tại TP.HCM	1.748.930.734	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.598.621.550	638.958.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	516.934.706	1.312.538.167
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.266.700	44.445.100
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	29.156.197.996
	<u>405.323.013.715</u>	<u>406.028.351.711</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
(iii) Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	36.754.800.590
(iv) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	4.740.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	326.851.777	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu tại TP.HCM	189.744.005	-
	<u>516.595.782</u>	<u>4.740.000.000</u>

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	11.448.996.906	7.144.801.499
Từ 1 đến 5 năm	8.778.069.330	1.981.100.000
Trên 5 năm	7.718.125.000	8.362.800.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>27.945.191.236</u>	<u>17.488.701.499</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>27.682.294.857</u>	<u>41.775.735.990</u>

36 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2021.



Trần Ngọc Lan
Người lập



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyên Vũ
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền